



Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP ĐỒNG XANH

Địa chỉ: Lô G3-1 + G4+MB1-4 KCN Đức Hòa 1 – Hạnh Phúc, Long An

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012-2013

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Đồng Xanh (gọi tắt “Công ty”) được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 500300077 ngày 18 tháng 11 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 07 tháng 05 năm 2012 số đăng ký kinh doanh mới 1100649008 do Phòng Đăng ký kinh doanh của Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Long An cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 100.000.000.000 đồng

Tên thành viên	Giá trị vốn góp đến 30/09/2013 (VND)	Tỷ lệ vốn góp
Ông Phạm Văn Nùng	16.050.100.000	16,05%
Ông Lê Văn Sửu	6.517.500.000	6,52%
Ông Phạm Bạch Vân	6.105.000.000	6,11%
Và các Cổ đông khác	71.327.400.000	71,33%
Cộng	100.000.000.000	100%

Trụ sở hoạt động: Lô G3-1+G4+MB1-4 KCN Đức Hoà 1 – Hạnh Phúc, xã Đức Hoà Đông, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An.

Các chi nhánh và cửa hàng:

- Cửa hàng số 1 Long An địa chỉ 1248 KP Quyết Thắng 1, P. Khánh Hậu, TP. Tân An, Long An
- Chi nhánh Cần Thơ địa chỉ KV Thới Hòa, P. Thới Thuận, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ.
- Chi nhánh Ninh Kiều địa chỉ số 05 Ngõ Đức Kế, P.Tân An, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.
- Chi nhánh Châu Đốc địa chỉ K. Châu Long 2, P. Châu Phú B, Châu Đốc, An Giang.
- Chi nhánh Kiên Giang địa chỉ 85 ấp Đông Thành, xã Thạnh Đông A, h. Tân Hiệp, Kiên Giang
- Chi nhánh Đăklắk địa chỉ 68 Võ Văn Kiệt, P.Khánh Xuân, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đăklắk

Tổng số công nhân viên Công ty: 131 người

2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ.

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, gia công, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật, phân bón lá, nhang trừ muỗi;
- Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón lá, nhang trừ muỗi;
- Kinh doanh hạt giống, lương thực, thực phẩm, máy móc thiết bị;
- Giao nhận, vận tải bằng đường bộ;
- Cho thuê kho bãi; kinh doanh bất động sản
- Kinh doanh khách sạn;



- Sản xuất: hạt giống, lương thực, thực phẩm, máy móc thiết bị;
- Mua bán, gia công, chế biến hạt điều xuất khẩu.
- Kinh doanh phân bón các loại.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán năm:

- Năm tài chính bắt đầu từ 01/10 và kết thúc ngày 30/09

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006.

2- Các Báo cáo tài chính đính kèm được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm báo cáo, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được hạch toán theo nội dung Thông tư số 179/2012/TT/BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v) có thể xảy ra đối với hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:



Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn. Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4- Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hoá và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc 10 – 25 năm

Máy móc thiết bị 5 – 10 năm

Phương tiện vận tải 8- 10 năm

Quyền sử dụng đất theo thời hạn thuê

5- Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

6- Ghi nhận doanh thu và chi phí.

Khi bán thành phẩm, hàng hóa doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc hàng bán bị trả lại.

Chi phí

Chi phí được ghi nhận khi thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

7- Thuế

Theo Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003, Nghị định số 152/2004/NĐ-CP ngày 06/8/2004 của Chính phủ quy định chi tiết về thuế thu nhập doanh nghiệp (gọi tắt là “TNDN”) hiện hành Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN như sau:



- Đối với hoạt động gia công, sản xuất: hưởng thuế suất thuế TNDN là 15% trong 12 năm, miễn thuế TNDN 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế, giảm 50% số thuế TNDN của 07 năm tiếp theo.

- Đối với hoạt động kinh doanh dịch vụ: hưởng thuế suất thuế TNDN là 20% trong 10 năm, miễn thuế TNDN 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế, giảm 50% số thuế TNDN của 06 năm tiếp theo.

Năm tài chính 2012-2013 là năm thứ 8 Công ty có thu nhập chịu thuế.

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Khoản sai biệt giữa thuế phải trả theo sổ sách kế toán của Công ty và số liệu do quyết toán thuế của cơ quan thuế sẽ được điều chỉnh khi phát sinh.

Ngoài thuế TNDN, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

9- Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ lần lượt là 24%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 20% sẽ được đưa vào chi phí trong kỳ và 9,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

Công ty chưa trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho công nhân viên.

10- Đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán



Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán chưa niêm yết: nếu có cơ sở thu thập, dự phòng giảm giá chứng khoán sẽ được trích lập đưa vào chi phí trong kỳ; nếu không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

11- Nguyên tắc ghi nhận vốn và trích lập các quỹ:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận lãi/lỗ khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Nguyên tắc trích lập các quỹ: theo Điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.



V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

	30/09/2013	30/09/2012
01- Tiền		
- Tiền mặt (1)	114.368.164.487	44.383.810.115
- Tiền gửi ngân hàng (2)	4.862.550.020	5.207.569.130
- Tiền đang chuyển		3.876.919.675
Cộng	119.230.714.507	53.468.298.920
(1) Bao gồm:		
Tiền mặt bằng VND	114.362.224.487	
Tiền mặt bằng ngoại tệ (1.800 CNY)	5.940.000	
(2) Bao gồm:		
Tiền gửi ngân hàng bằng VND	3.798.809.513	4.302.913.223
Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ (50,576.6 USD)	1.063.740.507	904.655.907
Cộng	4.862.550.020	5.207.569.130
02- Đầu tư tài chính ngắn hạn:	30/09/2013	30/09/2012
- Cho vay ngắn hạn		4.000.000.000
Cộng		4.000.000.000
03- Các khoản phải thu ngắn hạn	30/09/2013	30/09/2012
- Phải thu khách hàng	45.025.798.695	51.771.212.023
(Dự phòng nợ phải thu khó đòi)		(973.062.623)
- Trả trước cho người bán	5.129.172.669	734.868.995
- Phải thu khác (*)		137.479.307
Cộng	50.154.971.364	51.670.497.702
04- Hàng tồn kho	30/09/2013	30/09/2012
- Nguyên liệu, vật liệu	72.279.118.194	50.429.803.232
- Chi phí SX, KD dở dang	267.738.738	359.007.362
- Thành phẩm	20.596.167.085	30.054.929.855
- Hàng hóa	1.961.672.409	5.415.200.048
- Hàng gửi bán	2.328.389.442	520.530.824
Cộng giá gốc hàng tồn kho	97.433.085.868	86.779.471.321
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.411.843.000)	
Giá trị thuần có thể thực hiện được	93.021.242.868	
05- Tài sản ngắn hạn	30/09/2013	30/09/2012
- Chi phí trả trước ngắn hạn	64.152.833	15.464.000
- Thuế GTGT được khấu trừ		1.694.481
- Tạm ứng từ nhân viên	255.389.158	617.968.200
Cộng	319.541.991	635.126.681



06 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	8.926.382.766	4.554.977.298	4.649.036.511	18.130.396.575
- Tăng	397.548.954	676.940.745	592.100.000	1.666.589.699
- Giảm				
Số dư cuối kỳ	9.323.931.720	5.231.918.043	5.241.136.511	19.796.986.274

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số dư đầu kỳ	1.840.073.035	2.157.051.811	1.516.560.482	5.513.685.328
- Tăng	456.636.972	712.736.256	475.739.081	1.645.112.309
- Giảm				
Số dư cuối kỳ	2.296.710.007	2.869.788.067	1.992.299.563	7.158.797.637

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình

- Số dư đầu kỳ	7.086.309.731	2.397.925.487	3.132.475.529	12.616.711.247
- Số dư cuối kỳ	7.027.211.713	2.362.129.976	3.248.836.948	12.638.188.637

07- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá TSCĐ vô hình	
Số dư đầu kỳ	11.078.642.480
- Tăng	
- Giảm	
Số dư cuối kỳ	11.078.642.480
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	1.042.437.282
- Tăng	262.600.692
- Giảm	
Số dư cuối kỳ	1.305.037.974
Giá trị còn lại	
- Số dư đầu kỳ	10.036.205.198
- Số dư cuối kỳ	9.773.604.506



08- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	30/09/2013	30/09/2012
- Tổng số chi phí XDCCB dở dang:	2.270.306.197	533.377.120
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Đặt cọc nhận chuyển nhượng QSD đất Bình Tân	410.909.090	410.909.090
+ Gia công bồn trộn thuốc		22.451.000
+ Hệ thống xử lý nước thải		100.017.030
+ Kệ chứa thuốc	250.772.860	
+ Nhà tại Đăklăk (*)	1.608.624.247	
Nhà cấp 4 tại địa chỉ 68 Võ Văn Kiệt, phường Khánh Xuân, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đăklăk với diện tích 248,3 m ² đang làm giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà ở		
09- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	30/09/2013	30/09/2012
Đầu tư vào công ty liên kết (9.1)	24.500.000.000	24.500.000.000
Đầu tư mua cổ phiếu trong đó: (9.2)	14.435.639.000	14.435.639.000
- Cổ phiếu của ngân hàng Việt Á (9.2.1)	13.302.400.000	13.302.400.000
- Cổ phiếu BIDV (9.2.2)	1.133.239.000	1.133.239.000
Cộng	38.935.639.000	38.935.639.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	<u>(8.367.236.333)</u>	<u>(8.367.236.333)</u>
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính dài hạn	30.568.402.667	30.568.402.667

(9.1) Bao gồm:

(a) Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Bốn Đúng với tỷ lệ sở hữu là 40% vốn điều lệ (30 tỷ đồng). Vốn góp thực tế đến 30/09/2012 của Công ty là 12.000.000.000 đồng.

(b) Khoản góp vốn vào Công ty CP Huỳnh Mai với tỷ lệ sở hữu là 20% vốn điều lệ (50 tỷ đồng). Vốn góp thực tế đến 30/09/2012 của Công ty là 12.500.000.000 đồng. Công ty đầu tư mua 25.000 cổ phiếu (giá mua là 100.000 đồng/cổ phiếu) của Công ty CP Huỳnh Mai.

Hai khoản đầu tư này Công ty chưa nhận bất kỳ cổ tức hay lợi nhuận được chia nào.

(9.2.1) Số cổ phiếu VAB hiện sở hữu là 643.717 cổ phiếu

(9.2.2) Số cổ phiếu BIDV hiện sở hữu là 61.094 cổ phiếu

Số trích lập dự phòng tại ngày 30/09/2013 chưa được xác nhận bởi các Công ty chứng khoán nên Công ty tạm ghi nhận theo giá tham khảo của năm trước (30/09/2012). Công ty sẽ điều chỉnh khi nhận được phản hồi từ các Công ty chứng khoán

10- Chi phí trả trước	30/09/2013	30/09/2012
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	95.878.831	163.826.462
Cộng	95.878.831	163.826.462
11- Vay ngắn hạn:	30/09/2013	30/09/2012
- Vay từ Ngân hàng BIDV – chi nhánh Sài Gòn	<u>20.531.660.828</u>	
Cộng	20.531.660.828	

Vay từ BIDV – chi nhánh Sài Gòn với hạn mức tín dụng 42 tỷ mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay là 06 tháng.



12- Phải trả người bán	30/09/2013	30/09/2012
- Phải trả người bán	6.975.106.943	7.299.271.781
- Người mua trả tiền trước	<u>60.645.698</u>	<u>1.027.297.572</u>
Cộng	7.035.752.641	8.326.569.353

12- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/09/2013	30/09/2012
- Thuế GTGT phải nộp	808.167.242	348.621.233
- Thuế nhập khẩu	468.660.728	
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		80.812.640
- Thuế TNCN phải nộp	11.806.979	4.308.005
- Thuế TNDN phải nộp (*)	<u>2.965.993.404</u>	<u>3.399.137.314</u>
Cộng	4.254.628.353	3.832.879.192

13- Chi phí phải trả:	30/09/2013	30/09/2012
Chi phí bán hàng tạm tính theo chương trình bán hàng và hậu mãi dài hạn từ 01/10/2011 đến 30/09/2015	<u>37.520.665.359</u>	<u>13.728.616.739</u>
Cộng	37.520.665.359	13.728.616.739

14- Tình hình tăng giảm vốn

	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối năm
- Nguồn vốn kinh doanh	106.000.000.000			106.000.000.000
+ Vốn đầu tư CSH	100.000.000.000			100.000.000.000
+ Thặng dư vốn cổ phần	6.000.000.000			6.000.000.000
- Cổ phiếu quỹ	(1.832.500.000)	(480.000.000)		(2.312.500.000)
- Quỹ đầu tư phát triển:	60.763.739.099	18.431.153.346		79.194.892.445
- Quỹ dự phòng tài chính	21.441.283.248			21.441.283.248
- Quỹ khác thuộc VCSH	19.946.917.474	615.101.699	108.000.000	20.454.019.173
- Lợi nhuận chưa phân phối	13.266.192.225	43.833.120.382	38.649.755.045	18.449.557.562
Cộng	219.585.632.046	62.399.375.427	38.757.755.045	243.227.252.428

Lợi nhuận chưa phân phối:

- Lợi nhuận lũy kế đến 01/10/2012	13.266.192.225
- Lợi nhuận phát sinh trong năm	43.833.120.382
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển 30%	(18.431.153.346)
- Trích thù lao HĐQT 1%	(615.101.699)
- Chia cổ tức năm 2012-2013	<u>(19.603.500.000)</u>

Lợi nhuận lũy kế đến 30/09/2013 **18.449.557.562**



VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
	Năm 2012-2013	Năm 2011-2012
(Đơn vị tính: đồng)		
1- Doanh thu		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	366.309.709.577	338.347.172.663
Các khoản giảm trừ doanh thu	423.387.686	631.254.353
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	365.886.321.891	337.715.918.310
2- Giá vốn hàng bán	Năm 2012-2013	Năm 2011-2012
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã cung cấp	254.144.105.889	247.593.188.397
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.411.843.000	
Cộng	258.555.948.889	247.593.188.397
3- Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2012-2013	Năm 2011-2012
- Lãi tiền gửi	72.973.262	89.934.476
- Lãi chênh lệch tỷ giá	514.656	65.622.760
- Lãi cho vay	705.334.916	56.666.667
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	13.862.229	386.230.200
- Doanh thu tài chính khác	69.496.971	5.380.546
Cộng	862.182.034	603.834.649
4- Chi phí tài chính	Năm 2012-2013	Năm 2011-2012
- Chi phí lãi vay	701.386.569	2.606.584.084
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	694.091.603	971.375.952
Cộng	1.395.478.172	3.577.960.036
5- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2012-2013	Năm 2011-2012
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	49.375.116.183	49.319.939.172
- Cộng cp chứng từ không hợp lệ, khấu hao TSCD.	27.738.643.370	17.124.160.927
- Trừ cổ tức được chia	13.862.229	386.230.200
- Trừ thu nhập khác	127.830.699	418.050.733
Lợi nhuận chịu thuế ưu đãi:	76.972.066.625	65.639.819.166
- Thương mại	7.770.305.283	1.794.609.734
- Gia công, sản xuất	69.201.761.342	63.845.209.432
Thuế TNDN phải nộp:	11.966.282.932	10.040.216.045
- Thương mại (20%)	1.554.061.056	358.921.947
- Gia công, sản xuất (15%)	10.380.264.201	9.576.781.415
- Thu nhập khác (25%)	31.957.675	104.512.683



Thuế TNDN được miễn giảm theo ưu đãi (50%)	5.967.162.630	4.967.851.681
- Thương mại	777.030.529	179.460.973
- Gia công, sản xuất	5.190.132.101	4.788.390.707
Thuế TNDN được miễn theo NĐ60 (30%)	457.124.501	1.521.709.309
- Thương mại	58.277.290	53.838.292
- Gia công, sản xuất	389.259.908	1.436.517.212
- Thu nhập khác	9.587.303	31.353.805
Thuế TNDN phải nộp sau khi được miễn giảm	5.541.995.801	3.550.655.055
- Thương mại	718.753.237	125.622.681
- Gia công, sản xuất	4.800.872.192	3.351.873.495
- Thu nhập khác	22.370.372	73.158.878
6- Cổ tức	Năm 2012-2013	Năm 2011-2012
Công ty chi cổ tức	25%	25%

VIII- Những thông tin khác:**Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.

Long An, ngày 21 tháng 11 năm 2013.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Võ Lê Hoàng

Nguyễn Huỳnh Nhi

Lê Văn Sửu